TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
DN: C=VN, L="Số 25 ngõ 13 đường Linh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108836, O=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI, E=hennt@hanosimex.com.vn, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.07.30 10:48:40 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 02 NĂM 2024

Hà Nội, tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**283,011,733,321**	**398,381,044,347**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**11,838,932,802**	**48,133,357,064**
1. Tiền	111		11,838,932,802	13,033,357,064
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	35,100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**148,766,647,850**	**160,450,200,500**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		148,766,647,850	160,450,200,500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17,860,468,399**	**30,186,552,892**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	84,718,898,196	85,919,492,448
2. Trả trước cho người bán	132		3,700,811,600	2,453,434,374
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3,300,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4,477,653,880	4,187,282,029
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(78,336,895,277)	(62,373,655,959)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**98,383,992,763**	**151,915,820,712**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	99,063,555,936	153,124,208,420
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(679,563,173)	(1,208,387,708)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6,161,691,507**	**7,695,113,179**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		944,451,482	800,635,321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		744,680,677	1,705,478,263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	4,472,559,348	5,188,999,595
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 +220+240+250+260)	**200**		**742,863,344,031**	**780,553,486,368**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14,327,475,649**	**14,624,799,649**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	14,327,475,649	14,624,799,649
II. Tài sản cố định	**220**		**538,376,473,592**	**563,386,110,011**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	532,159,359,653	556,765,344,021
- Nguyên giá	222		*1,146,180,203,595*	*1,150,365,350,380*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(614,020,843,942)*	*(593,600,006,359)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	6,217,113,939	6,620,765,990

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
- Nguyên giá	225		*9,437,899,266*	*9,437,899,266*
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(3,220,785,327)*	*(2,817,133,276)*
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		*161,564,443*	*161,564,443*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(161,564,443)*	*(161,564,443)*
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**112,688,943,402**	**121,372,973,906**
1. Đầu tư vào công ty con	251		144,746,554,966	150,379,054,966
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,905,703,370	1,905,703,370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(57,963,314,934)	(54,911,784,430)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**77,470,451,388**	**81,169,602,802**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	77,470,451,388	81,169,602,802
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	**270**		**1,025,875,077,352**	**1,178,934,530,715**
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**756,391,985,943**	**832,562,071,065**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**433,142,087,455**	**501,405,335,935**
1. Phải trả người bán	311	V.15	184,214,073,170	128,211,909,552
2. Người mua trả tiền trước	312		3,963,315,073	1,964,081,933
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1,988,948,796	725,296,670
4. Phải trả người lao động	314		9,858,115,725	10,184,089,129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4,586,683,309	4,309,016,211
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		1,135,887,300	1,109,343,600
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	19,812,464,811	18,647,592,923
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	193,414,198,579	319,690,921,335
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,168,400,692	16,563,084,582
II. Nợ dài hạn	**330**		**323,249,898,488**	**331,156,735,130**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		24,691,708	61,729,270
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	323,225,206,780	331,095,005,860
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	**400**		**269,483,091,409**	**346,372,459,650**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**269,483,091,409**	**346,372,459,650**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*205,000,000,000*	*205,000,000,000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87,858,258,370	87,858,258,370

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(162,844,690,145)	(85,955,321,904)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(85,955,321,904)*	*25,017,093,419*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(76,889,368,241)*	*(110,972,415,323)*
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1,025,875,077,352**	**1,178,934,530,715**

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2024

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lkế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	**01**	**VI.25**	**177,459,868,597**	**225,514,612,376**	**361,781,652,094**	**440,135,256,069**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	**10**		**177,459,868,597**	**225,514,612,376**	**361,781,652,094**	**440,135,256,069**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	179,051,683,177	230,569,292,969	377,239,700,332	454,763,325,221
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	**20**		**(1,591,814,580)**	**(5,054,680,593)**	**(15,458,048,238)**	**(14,628,069,152)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10,081,412,645	3,636,149,324	11,752,762,703	8,925,253,854
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	28,209,146,667	12,594,965,992	37,863,708,324	25,141,351,422
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8,342,349,792*	*9,811,784,966*	*17,768,639,289*	*20,751,533,224*
8. Chi phí bán hàng	25		2,939,666,586	5,137,847,830	6,518,206,095	9,789,576,386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,498,299,943	10,258,999,955	31,034,759,623	20,800,841,419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(45,157,515,131)**	**(29,410,345,046)**	**(79,121,959,577)**	**(61,434,584,525)**
11. Thu nhập khác	31		555,881,342	24,769,684,539	2,306,772,425	25,211,257,523
12. Chi phí khác	32		71,291,085	32,856,101	74,181,089	719,952,207
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**484,590,257**	**24,736,828,438**	**2,232,591,336**	**24,491,305,316**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(44,672,924,874)**	**(4,673,516,608)**	**(76,889,368,241)**	**(36,943,279,209)**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(44,672,924,874)**	**(4,673,516,608)**	**(76,889,368,241)**	**(36,943,279,209)**

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mẫu số B03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**(76,889,368,241)**	**(36,943,279,209)**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,9,10	27,359,636,419	28,887,557,631
- Các khoản dự phòng	03		18,485,945,287	(66,160,606,306)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13,584,449,500	3,418,426,214
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(485,039,476)	(5,997,892,888)
- Chi phí lãi vay	06	30	17,768,639,289	20,751,533,224
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**(175,737,222)**	**(56,044,261,334)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,947,597,812	15,797,320,243
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		54,060,652,484	146,598,602,745
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		60,212,366,829	(61,099,569,229)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,555,335,253	2,873,090,315
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17,799,243,634)	(21,020,742,479)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,394,683,890)	(4,508,029,445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**99,406,287,632**	**22,596,410,816**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,350,000,000)	(2,802,997,059)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		524,259,260	245,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,931,447,350)	(32,625,700,500)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,315,000,000	146,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,538,189,617	9,829,202,634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**12,096,001,527**	**120,945,959,620**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		232,236,212,073	413,545,718,493
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(378,940,223,500)	(570,410,449,602)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,097,999,424)	(2,675,424,522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(147,802,010,851)**	**(159,540,155,631)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(36,299,721,692)**	**(15,997,785,195)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**48,133,357,064**	**39,482,224,220**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,297,430	47,129,432
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**11,838,932,802**	**23,531,568,457**

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Hồ Lê Hùng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận và đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ tám ngày 03/06/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

· Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

· Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;

· Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

· Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.
Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGĐ ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nghệ An	Được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGĐ. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An

Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Hà Nam	Được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DUNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiền tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty năm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty năm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tue vào công ty liên kết tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;
- Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chi thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không có liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; phần chênh lệch với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào giảm chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước hoặc thời gian tái thuê đối với giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay là lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cở sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển…

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp quý này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tổng công ty.

V . THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 Tiền

		30/06/2024	01/01/2024
-	Tiền mặt	129,048,864	210,469,656
-	Tiền gửi ngân hàng	11,709,883,938	12,822,887,408
-	Các khoản tương đương tiền	-	35,100,000,000
	Cộng	**11,838,932,802**	**48,133,357,064**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		30/06/2024	01/01/2024
-	Đầu tư ngắn hạn khác	148,766,647,850	160,450,200,500
	Cộng	**148,766,647,850**	**160,450,200,500**

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

		30/06/2024	01/01/2024
3.1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	84,718,898,196	85,919,492,448
a	Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	31,992,683,522	32,838,088,344
	XIAMEN FENGZHU TRADING CO., LTD	*31,992,683,522*	*32,838,088,344*
b	Các đối tượng khác	52,726,214,674	53,081,404,104
3.2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	3,700,811,600	2,453,434,374
3.3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	3,300,000,000	-
3.4	Phải thu khác	4,477,653,880	4,187,282,029
	Cty CP may Hải Phòng - HANOSIMEX	*3,017,184,175*	*3,017,184,175*
	Tạm ứng	*218,870,962*	*239,140,161*
	Lãi tiền gửi kỳ hạn	*126,095,782*	*131,972,306*
	Phải thu lãi cho vay	*60,967,123*	-
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế chailea.	*329,819,400*	*426,788,370*
	Phải thu khác	*724,716,438*	*372,197,017*
	Cộng	**96,197,363,676**	**92,560,208,851**

4 Hàng tồn kho

		30/06/2024	01/01/2024
-	Hàng mua đang đi trên đường	-	67,791,136,248
-	Nguyên liệu, vật liệu	37,898,905,003	34,460,967,368
-	Công cụ, dụng cụ	114,477,170	64,846,530
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,430,212,547	5,054,794,094
-	Thành phẩm	51,619,961,216	45,752,464,180
	Cộng	**99,063,555,936**	**153,124,208,420**

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

		30/06/2024	01/01/2024
-	Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	130,967	130,967
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	4,472,428,381	4,472,428,381
-	Tiền thuê đất	-	716,440,247
	Cộng	**4,472,559,348**	**5,188,999,595**

7 Phải thu dài hạn khác

		30/06/2024	01/01/2024
-	Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,879,030,925	3,879,030,925
-	Phải thu dài hạn khác	10,448,444,724	10,745,768,724
	Cộng	**14,327,475,649**	**14,624,799,649**

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.11)

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.12)

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.13)

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13 Đầu tư dài hạn khác (Tr.14&15)

		30/06/2024	01/01/2024
-	Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
	Cộng	**24,000,000,000**	**24,000,000,000**
	Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn		
	Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)	*18,000,000,000*	*18,000,000,000*
	Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	*6,000,000,000*	*6,000,000,000*

14 Chi phí trả trước dài hạn

		30/06/2024	01/01/2024
-	Chi phí trả trước dài hạn khác	77,470,451,388	81,169,602,802
	Cộng	**77,470,451,388**	**81,169,602,802**
	Trong đó		
	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	*8,917,500,000*	*11,527,500,000*
	Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	*57,734,920,315*	*58,628,880,373*
	Chi phí công cụ xuất dùng + khác	*10,818,031,073*	*11,013,222,429*

15 Phải trả người bán ngắn hạn

		30/06/2024	01/01/2024
-	**Phải trả người bán ngắn hạn**	**184,214,073,170**	**128,211,909,552**
	Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	157,440,085,421	76,662,184,067
	Cty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	*59,186,739,852*	*59,443,822,252*
	Tập đoàn dệt may Việt Nam	*98,253,345,569*	*17,218,361,815*
	Các đối tượng khác	26,773,987,749	51,549,725,485

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

		30/06/2024	01/01/2024
-	Thuế giá trị gia tăng	1,987,723,877	666,566,813
-	Thuế thu nhập cá nhân	1,224,919	58,729,857
	Cộng	**1,988,948,796**	**725,296,670**

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

		30/06/2024	01/01/2024
-	Chi phí phải trả khác	4,586,683,309	4,309,016,211
	Cộng	**4,586,683,309**	**4,309,016,211**
	Trong đó		
	Chi phí phải trả ngắn hạn: lãi vay	*734,210,973*	*481,361,611*
	Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	*2,003,906,875*	*2,138,492,743*
	Chi phí phải trả ngắn hạn khác	*1,848,565,461*	*1,689,161,857*

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

		30/06/2024	01/01/2024
-	Kinh phí công đoàn	13,116,633,904	12,749,731,315
-	Bảo hiểm xã hội	545,905,560	-
-	Bảo hiểm y tế	99,134,028	-
-	Bảo hiểm thất nghiệp	46,450,050	-
-	Cổ tức phải trả	3,080,309,010	3,080,309,010
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,411,613,973	1,411,613,973
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,512,418,286	1,405,938,625
	Cộng	**19,812,464,811**	**18,647,592,923**

19 Vay và nợ ngắn hạn (Tr.16)

		30/06/2024	01/01/2024
-	Vay ngắn hạn	191,693,723,008	317,468,349,840
-	Thuê tài chính	1,720,475,571	2,222,571,495
	Cộng	**193,414,198,579**	**319,690,921,335**

20 Vay và nợ dài hạn (Tr.16)

		30/06/2024	01/01/2024
a	*Vay dài hạn*		
-	Vay ngân hàng	320,569,195,659	327,746,122,269
b	*Nợ dài hạn*		
-	Thuê tài chính	2,656,011,121	3,348,883,591
	Cộng	**323,225,206,780**	**331,095,005,860**

22 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.17)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		30/06/2024	01/01/2024
-	Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+	Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
	Cộng	**205,000,000,000**	**205,000,000,000**

c	*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*		
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm 2024	205,000,000,000	205,000,000,000
+	Vốn góp tăng trong năm 2024	-	-
+	Vốn góp giảm trong năm 2024	-	-
+	Vốn góp cuối năm 2024	205,000,000,000	205,000,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d	*Cổ tức*		
e	*Cổ phiếu*		
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,500,000	20,500,000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu phổ thông	20,500,000	20,500,000
+	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
f	*Các quỹ của doanh nghiệp*		
-	Quỹ đầu tư phát triển	87,858,258,370	87,858,258,370
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
-	Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2024	**474,186,865,465**	**655,279,670,800**	**18,598,885,685**	**2,299,928,430**	**1,150,365,350,380**
Tăng trong kỳ	**2,350,000,000**	**-**	**-**	**124,879,300**	**2,474,879,300**
- Mua trong kỳ	2,350,000,000	-	-	-	2,350,000,000
- Tăng khác	-	-	-	124,879,300	124,879,300
Giảm trong kỳ	**-**	**6,660,026,085**	**-**	**-**	**6,660,026,085**
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,535,146,785	-	-	6,535,146,785
- Giảm khác	-	124,879,300	-	-	124,879,300
Số dư 30/06/2024	**476,536,865,465**	**648,619,644,715**	**18,598,885,685**	**2,424,807,730**	**1,146,180,203,595**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2024	**150,926,512,406**	**425,356,145,364**	**15,490,484,936**	**1,826,863,653**	**593,600,006,359**
Tăng trong kỳ	**8,167,756,152**	**18,077,816,007**	**565,774,643**	**144,637,566**	**26,955,984,368**
- Khấu hao trong kỳ	8,167,756,152	18,077,816,007	565,774,643	144,637,566	26,955,984,368
Giảm trong kỳ	**-**	**6,535,146,785**	**-**	**-**	**6,535,146,785**
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,535,146,785	-	-	6,535,146,785
Số dư 30/06/2024	**159,094,268,558**	**436,898,814,586**	**16,056,259,579**	**1,971,501,219**	**614,020,843,942**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2024	**323,260,353,059**	**229,923,525,436**	**3,108,400,749**	**473,064,777**	**556,765,344,021**
- Tại ngày 30/06/2024	**317,442,596,907**	**211,720,830,129**	**2,542,626,106**	**453,306,511**	**532,159,359,653**

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2024	-	9,437,899,266	-	-	9,437,899,266
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-			-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình		-	-	-	-
Số dư 30/06/2024	-	9,437,899,266	-	-	9,437,899,266
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2024	-	2,817,133,276	-	-	2,817,133,276
Tăng trong kỳ	-	403,652,051	-	-	403,652,051
- Khấu hao trong kỳ	-	403,652,051	-	-	403,652,051
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình		-	-	-	-
Số dư 30/06/2024	-	3,220,785,327	-	-	3,220,785,327
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2024	-	6,620,765,990	-	-	6,620,765,990
- Tại ngày 30/06/2024	-	6,217,113,939	-	-	6,217,113,939

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2024	**161,564,443**	-	-	-	**161,564,443**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2024	**161,564,443**	-	-	-	**161,564,443**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2024	**161,564,443**	-	-	-	**161,564,443**
- Khấu hao trong năm	-		-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 30/06/2024	**161,564,443**	-	-	-	**161,564,443**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2024	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phải thu về cho vay

		30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
1	**Ngắn hạn**	**3,300,000,000**	-
	Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	3,300,000,000	-
	Công ty CP May Halotexco	*3,300,000,000*	
	Các khoản phải thu về cho vay khác		-
	Phải thu về cho vay là các bên liên quan	3,300,000,000	-
	Công ty CP May Halotexco	*3,300,000,000*	

2 **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2024		VND	01/01/2024		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	144,746,554,966	(48,846,635,235)	95,899,919,731	150,379,054,966	(48,326,034,430)	102,053,020,536
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,905,703,370	(585,750,000)	1,319,953,370	1,905,703,370	(585,750,000)	1,319,953,370
- Đầu tư vào đơn vị khác	24,000,000,000	(8,530,929,699)	15,469,070,301	24,000,000,000	(6,000,000,000)	18,000,000,000
						-
Cộng	**170,652,258,336**	**(57,963,314,934)**	**112,688,943,402**	**176,284,758,336**	**(54,911,784,430)**	**121,372,973,906**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Halotexco	53.64%	53.64%	53.64%	10,500,000,000		-	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51.07%	51.07%	51.07%	10,000,000,000	5,107,360,406	-	5,107,360,406
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60.21%	60.21%	60.21%	2,500,000,000	1,250,000,000	(1,250,000,000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65.00%	65.00%	65.00%	9,000,000,000	5,850,000,000	-	5,850,000,000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100.00%	100.00%	100.00%	100,000,000,000	100,000,000,000	(34,303,875,810)	65,696,124,190
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53.23%	53.23%	53.23%	19,500,000,000	13,039,194,560	-	13,039,194,560
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51.32%	51.32%	51.32%	38,000,000,000	19,500,000,000	(13,292,759,425)	6,207,240,575
Cộng				**189,500,000,000**	**144,746,554,966**	**(48,846,635,235)**	**95,899,919,731**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty liên kết				**5,544,010,000**	**1,905,703,370**	**(585,750,000)**	**1,319,953,370**
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28.98%	28.98%	28.98%	4,000,000,000	1,319,953,370	-	1,319,953,370
Công ty CP Coffee Indochina	33.40%	33.40%	33.40%	1,544,010,000	585,750,000	(585,750,000)	-
Cộng				**5,544,010,000**	**1,905,703,370**	**(585,750,000)**	**1,319,953,370**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024				01/01/2024			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư khác	**2,688,000**	**24,000,000,000**	**(8,530,929,699)**	**15,469,070,301**	**2,688,000**	**24,000,000,000**	**(6,000,000,000)**	**18,000,000,000**
(Chi tiết từng khoản đầu tư chiếm từ 10% trên tổng giá trị các khoản đầu tư)								
Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)	*2,088,000*	*18,000,000,000*	*(2,530,929,699)*	15,469,070,301	*2,088,000*	*18,000,000,000*	-	18,000,000,000
Công ty Cổ phần SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	*600,000*	*6,000,000,000*	*(6,000,000,000)*	-	*600,000*	*6,000,000,000*	*(6,000,000,000)*	-
Cộng	**2,688,000**	**24,000,000,000**	**(8,530,929,699)**	**15,469,070,301**	**2,688,000**	**24,000,000,000**	**(6,000,000,000)**	**18,000,000,000**

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay	01/01/2024 VND		Trong năm VND		30/06/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**319,690,921,335**	**319,690,921,335**	**253,761,500,168**	**380,038,222,924**	**193,414,198,579**	**193,414,198,579**
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	1,457,418,166	1,457,418,166	-	-
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	-		10,000,000,000	-	10,000,000,000	10,000,000,000
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	257,645,581,094	257,645,581,094	192,014,873,763	338,796,852,382	110,863,602,475	110,863,602,475
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương	25,273,291,943	25,273,291,943	-	25,273,291,943	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	11,017,386,599	11,017,386,599	6,620,000,000	4,692,070,849	12,945,315,750	12,945,315,750
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	2,222,571,495	2,222,571,495	692,872,470	1,194,968,394	1,720,475,571	1,720,475,571
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex			30,000,000,000	-	30,000,000,000	30,000,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,578,756,298	1,578,756,298	434,504,488	789,378,150	1,223,882,636	1,223,882,636
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,133,643,040	16,133,643,040	9,022,240,000	7,834,243,040	17,321,640,000	17,321,640,000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	5,819,690,866	5,819,690,866	3,519,591,281	-	9,339,282,147	9,339,282,147
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn	**331,095,005,860**	**331,095,005,860**	**41,679,743,004**	**49,549,542,084**	**323,225,206,780**	**323,225,206,780**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	57,181,751,427	57,181,751,427	-	6,620,000,000	50,561,751,427	50,561,751,427
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	395,202,638	395,202,638	-	395,202,638	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	62,224,918,220	62,224,918,220	2,624,243,711	8,575,310,000	56,273,851,931	56,273,851,931
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	207,944,249,984	207,944,249,984	9,055,499,293	3,266,156,976	213,733,592,301	213,733,592,301
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	-		30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	3,348,883,591	3,348,883,591	-	692,872,470	2,656,011,121	2,656,011,121
Cộng	**650,785,927,195**	**650,785,927,195**	**295,441,243,172**	**429,587,765,008**	**516,639,405,359**	**516,639,405,359**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	**Cộng**
	1	2	3	4	5	6
Số dư 01/01/2023	**205,000,000,000**	**72,222,574,984**	**2,537,523,184**	**44,673,381,104**	**136,932,000,000**	**461,365,479,272**
- Tăng vốn trong năm 2023	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2023	-	-	-	(110,972,415,323)	-	**(110,972,415,323)**
- Phân phối lợi nhuận	-	15,635,683,386	-	-	-	**15,635,683,386**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2023	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19,656,287,685	-	**19,656,287,685**
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2023	**205,000,000,000**	**87,858,258,370**	**2,537,523,184**	**(85,955,321,904)**	**136,932,000,000**	**346,372,459,650**
Số dư 01/01/2024	**205,000,000,000**	**87,858,258,370**	**2,537,523,184**	**(85,955,321,904)**	**136,932,000,000**	**346,372,459,650**
- Tăng vốn trong năm 2024	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2024	-	-	-	(76,889,368,241)	-	**(76,889,368,241)**
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm 2024	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2024	**205,000,000,000**	**87,858,258,370**	**2,537,523,184**	**(162,844,690,145)**	**136,932,000,000**	**269,483,091,409**

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		361,781,652,094	**440,135,256,069**
	Trong đó:		
-	Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	345,672,566,725	424,316,894,325
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	16,109,085,369	15,818,361,744

26	Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		-	-
	Trong đó:		
-	Hàng bán bị trả lại	-	

27	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
-	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	345,672,566,725	424,316,894,325
-	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, doanh thu khác	16,109,085,369	15,818,361,744
	Cộng	**361,781,652,094**	**440,135,256,069**

28	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
-	Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	363,735,771,916	482,560,996,672
-	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	14,032,752,951	13,417,838,431
-	Trích lập (Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(528,824,535)	(41,215,509,882)
	Cộng	**377,239,700,332**	**454,763,325,221**

29	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,746,462,716	5,404,738,343
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,846,817,500	347,700,000
-	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,442,032,487	3,008,632,645
-	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	164,182,866
-	Lãi bán hàng trả chậm	-	-
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	3,717,450,000	-
	Cộng	**11,752,762,703**	**8,925,253,854**

30	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023

		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
-	Lãi tiền vay	17,768,639,289	20,751,533,224
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,459,089,031	529,203,662
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13,584,449,500	3,418,426,214
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3,051,530,504	-
-	Chi phí tài chính khác	-	442,188,322
	Cộng	**37,863,708,324**	**25,141,351,422**

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
-	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
	Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**-**

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	230,991,650,284	264,107,460,687
-	Chi phí nhân công	91,931,401,708	107,925,866,920
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,359,636,419	28,887,557,631
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	33,740,534,449	34,614,949,933
-	Chi phí khác bằng tiền	16,512,425,420	16,932,776,663
-	Chi phí dự phòng	15,963,239,318	(279,427,854)
	Cộng	**416,498,887,598**	**452,189,183,980**

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Lê Thị Thu Hường	Hồ Lê Hùng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI